TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 9/7/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trí
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
Ông Huỳnh Phi Hổ

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trịnh Văn Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Không tham gia.

Ngày 9 tháng 7 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 645/2026/TLST-HNGĐ ngày 3 tháng 4 năm 2026 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 310/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1985.
Địa chỉ: A, khu phố E, A, phường T, thành phố Đ.
- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Nhuận L, sinh năm: 1981.
Địa chỉ: Tổ C, khu phố C, phường L, thành phố Đ
(Nguyên đơn bà N có mặt, bị đơn ông L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và chồng là ông Nguyễn Nhuận L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 20/6/2005 tại UBND xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Nay là xã G, tỉnh Nghệ An). Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và có 02 người con chung. Nhưng sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm. Bên cạnh đó, quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất. Vì vậy vợ chồng thường xuyên cãi vã, dẫn đến xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Vì không

muốn gia đình đổ vỡ đã nhiều lần vợ chồng cùng ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng tất cả đều không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết nên bà đã làm đơn lên TAND Khu vực 1 - Đồng Nai xin được ly hôn. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Nai giải quyết cho bà được ly hôn với chồng là ông Nguyễn Nhuận L.

- Về con chung: Có 02 con chung:

1. Nguyễn Nhuận L1, sinh ngày 19/01/2006;

2. Nguyễn Nhuận Đ, sinh ngày 27/4/2011. Cháu Đ là người mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 13/2026/QĐST-VDS ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai.

Sau khi ly hôn, do bà ở nhà trọ còn ông L vẫn sinh sống tại nhà chung của ông bà với cháu Nguyễn Nhuận Đ nên để ổn định tâm lý cho cháu Đ bà xin nhường quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Nhuận Đ cho ông Nguyễn Nhuận L. Bà N cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng/cháu. Con Nguyễn Nhuận L1 hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Nhuận L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trong thời gian vừa qua ông đã có nghi ngờ, xúc phạm và đã làm tổn thương đến bà N. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị N vì ông còn thương bà nên ông không đồng ý ly hôn. Nếu bà N vẫn kiên quyết xin ly hôn thì tùy vào quyết định của Hội đồng xét xử.

Về con chung: Có 02 con chung:

1. Nguyễn Nhuận L1, sinh ngày 19/01/2006;

2. Nguyễn Nhuận Đ, sinh ngày 27/4/2011;

Sau khi ly hôn, ông xin nhường quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Nhuận Đ cho bà Nguyễn Thị N và ông cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng. Nếu trường hợp bà N không nhận nuôi thì ông xin nhận nuôi cháu Đ và yêu cầu bà N cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng.

Đối với cháu Nguyễn Nhuận L1 hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông L lên Tòa làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử, tuy nhiên ông L không lên Tòa làm việc và cũng không có ý kiến trình bày nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Nhuận L. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà N là nguyên đơn, ông L là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Nhuận L đang cư trú tại phường L, thành phố Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Ông Nguyễn Nhuận L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Nhuận L có đăng ký kết hôn vào ngày 20/6/2005 tại UBND xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Nay là xã G, tỉnh Nghệ An). Hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay bà N xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét thấy: Theo lời khai của bà N, sau khi kết hôn, bà N, ông L chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp và không còn thương yêu, tôn trọng nhau. Bà N xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Và tại bản tự khai của ông L cũng đã thừa nhận gia đình ông bà có mâu thuẫn, ông L có xúc phạm và làm tổn thương bà N. Như vậy, xác định mâu thuẫn giữa bà N ông L là có thật, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Từ khi bà N nộp đơn xin ly hôn cho đến nay thì mâu thuẫn gia đình giữa bà và ông L vẫn không được giải quyết. Ông L đề nghị được hàn gắn đoàn tụ nhưng bà N kiên quyết xin ly hôn. Ông L sau khi lên tòa làm việc thì các buổi hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử đều vắng mặt, không có ý kiến. Tại phiên tòa, bà N vẫn tiếp tục yêu cầu được xin ly hôn và hiện nay bà N đã sống riêng ở nhà trọ.

Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L đã có mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhuận L1, sinh ngày 19/01/2006 và cháu Nguyễn Nhuận Đ, sinh ngày 27/4/2011. Cháu Đ là người mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 13/2026/QĐST-VDS ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai. Riêng cháu Nguyễn Nhuận L1, sinh ngày 19/01/2006 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Theo bà N trình bày, hiện nay bà ở nhà trọ còn ông L vẫn sinh sống tại nhà chung của ông bà với cháu Nguyễn Nhuận Đ nên để ổn định tâm lý cho cháu Đ bà xin nhường quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Nhuận Đ cho ông L. Bà cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng/cháu.

Tại bản tự khai ông L cũng trình bày nếu bà N không nuôi cháu Đ thì ông đồng ý nhận nuôi cháu và yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng/cháu.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc giao cháu Nguyễn Nhuận Đ cho ông Nguyễn Nhuận L nuôi dưỡng, bà Nguyễn Thị N cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng/cháu. Riêng cháu Nguyễn Nhuận L1, sinh ngày 19/01/2006 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Thị N được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N và ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà N và ông L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn, tranh chấp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 71, 81, 82, 83, 84, 131, 83, 84 và 107 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Nhuận L.

Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Nhuận L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhuận Đ cho ông Nguyễn Nhuận L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị N cấp dưỡng nuôi cháu Đ 1.500.000 đồng/tháng/con chung.

Riêng cháu Nguyễn Nhuận L1, sinh ngày 19/01/2006 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Thị N được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: : Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005680 ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV1 - Đồng Nai;
- Thi hành án DS thành phố Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai;
- UBND xã Gia Lạc, tỉnh Nghệ An;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Trí